

# Tìm hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ về văn hóa

Bùi Thị Diên\*

\* ThS, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

Received: 20/2/2024; Accepted: 28/2/2024; Published: 8/3/2024

**Abstract:** English and Vietnamese are two different languages, so they contain two different cultures. Therefore, when we learn another language, we learn about the culture expressed through that language. In this article, we will learn about personal pronouns in English and Vietnamese. The findings show that personal pronouns in English and those in Vietnamese both have person, number and gender, they are used in the subject and object position, but they have differences in quantity and cultural factors when we use them. In English there are only eight subject pronouns and eight object pronouns. In Vietnamese, there are many personal pronouns and the way of addressing them depends on age, social relationship, kinship relationship... to choose the appropriate personal pronoun đối thành an appropriate personal pronoun. The findings will help English and Vietnamese learners avoid culture shock đối thành culture shocks when using personal pronouns in the two languages.

**Keywords:** Personal pronouns, culture, similarities and differences

## 1. Đặt vấn đề

“Ngôn ngữ là một hệ thống từ ngữ và ký hiệu cho phép chúng ta diễn giải và đưa ra trật tự cũng như ý nghĩa cho thế giới của chúng ta. Nó truyền đạt niềm tin xã hội của chúng ta. Nó là nền tảng của mọi nền văn hóa. Nó không chỉ đơn giản mô tả hiện thực mà còn định hình hiện thực của một nền văn hóa. Nó bao gồm lời nói, ký tự viết, chữ số, ký hiệu, cử chỉ và biểu cảm phi ngôn ngữ. Nó có thể định hình cách chúng ta nhìn, nếm, ngửi, cảm nhận và nghe. Nó không chỉ bao gồm mà còn ảnh hưởng đến cách chúng ta nghĩ về con người, ý tưởng và đồ vật xung quanh chúng ta. Nó truyền đạt những chuẩn mực, giá trị và sự trừng phạt quan trọng nhất của một nền văn hóa”. [1]

Theo định nghĩa về ngôn ngữ nêu trên, chúng ta hiểu rằng học một ngôn ngữ có nghĩa là chúng ta học được rất nhiều thứ, đặc biệt là về toàn bộ nền văn hóa của đất nước nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Vì vậy, khi học tiếng Anh, chúng ta sẽ biết về văn hóa của các nước nói tiếng Anh thông qua tiếng Anh. Để tránh bị sốc văn hóa khi giao tiếp với người bản ngữ tiếng Anh hoặc dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc ngược lại, chúng ta nên chú ý đến sự khác biệt về văn hóa giữa tiếng Anh và tiếng Việt vì hai ngôn ngữ này là những ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi sẽ nghiên cứu về những sự khác biệt giữa các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ về văn hóa.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt và so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ

#### 2.1.1. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng hay đại từ xưng hô hay đại từ chỉ ngôi là những đại từ dùng để chỉ và đại diện hay thay thế cho một danh từ để chỉ người và vật khi ta không muốn đề cập trực tiếp hoặc lặp lại không cần thiết các danh từ ấy. Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều chứa đựng đại từ nhân xưng. Đại từ nhân xưng trong một số ngôn ngữ thường chia theo ngôi, chia theo số ít hay số nhiều [2] và chia theo giới tính của danh từ tương ứng.

#### 2.1.2. Đại từ nhân xưng trong tiếng Anh

Trong các sách ngữ pháp tiếng Anh đại từ nhân xưng có thể được phân chia thành ba loại chính – đại từ ngôi thứ nhất, đại từ ngôi thứ hai và đại từ ngôi thứ 3. Những đại từ này được sử dụng ở vị trí chủ ngữ và ở vị trí tân ngữ cũng như ở hình thức số ít và số nhiều.

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất		Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai		Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I, Me	We, Us	You	You	He/Him, She/Her, It	They/Them

Sử dụng đại từ nhân xưng một cách chính xác là một trong những thứ mà chúng ta nên luyện tập để có thể giao tiếp một cách rõ ràng.

Đại từ nhân xưng: I, you, he, she, it, we, you, they

luôn đóng chức năng làm chủ ngữ, vì vậy chúng luôn luôn đứng trước động từ. Trái lại, đại từ nhân xưng: *me, you, him, her, it, us, you, them* đóng chức năng làm tân ngữ, vì vậy chúng luôn luôn đứng sau động từ và giới từ.

Trong số các đại từ nhân xưng thì đại từ ‘me’ và ‘I’ là những đại từ mà phần lớn không được sử dụng chính xác. Điều này có thể trở lên dễ dàng nếu như người học tiếng Anh hiểu được rằng đại từ nhân xưng ‘I’ luôn luôn được sử dụng ở vị trí chủ ngữ và đại từ nhân xưng ‘me’ luôn được sử dụng ở vị trí tân ngữ [3]. Ví dụ:

*Susan and me went to watch a movie last night. (không đúng)*

*Đêm qua tôi và Susan đã đi xem một bộ phim.*

Câu trên đây là không đúng vì ‘me’ là một đại từ nhân xưng ở vị trí tân ngữ và không được sử dụng ở vị trí chủ ngữ. Việc sử dụng đúng sẽ là như sau:

*Susan and I went to watch a movie last night. (đúng)*

*Đêm qua tôi và Susan đã đi xem một bộ phim.*

Bên cạnh đó, trong tiếng Anh khi có nhiều đại từ nhân xưng cùng ở vị trí chủ ngữ hoặc vị trí tân ngữ thì người ta thường để đại từ nhân xưng ‘I’ và ‘me’ ở cuối do văn hóa của người Anh luôn tôn trọng người khác để lên trước.

Hơn thế nữa, trong tiếng Anh những con thú cưng thường được dùng các đại từ nhân xưng *he/him* (thể hiện giống đực), *she/her* (thể hiện giống cái) thay thế cho đại từ *it*.

*I love my cat. She looks very lovely when she lies on the sofa.*

*Tôi thích con mèo của tôi. Trông nó rất là đáng yêu khi nó nằm trên ghế sofa.*

Vì vậy, chúng ta phải chú ý đến vị trí của chủ ngữ hoặc tân ngữ và yếu tố văn hóa khi chúng ta viết hoặc nói một câu tiếng Anh.

### 2.1.3. Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Nhìn chung, đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có thể dùng như một cụm danh từ. Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng thường biểu thị mức độ quan hệ họ hàng. Trong lời nói lịch sự, khía cạnh của thuật ngữ họ hàng được sử dụng khi đề cập đến bản thân người phát ngôn, người nghe hoặc bên thứ ba. Các thuật ngữ này có thể khác nhau tùy theo khu vực nên có rất nhiều đại từ nhân xưng trong tiếng Việt gây khó khăn cho người nước ngoài muốn học tiếng Việt.

Thuật ngữ tiếng Việt có thể bộc lộ mối quan hệ xã hội giữa người nói và người được nhắc đến, sự khác biệt về tuổi tác và thậm chí cả thái độ của người nói

đối với người đó. Vì vậy người nói phải đánh giá cẩn thận những yếu tố này để quyết định thuật ngữ thích hợp. Những người lạ có thể hỏi nhau về tuổi tác khi họ gặp nhau lần đầu để thiết lập cách xưng hô phù hợp. Nếu người nói không biết người nghe, sẽ có một đại từ nhất định mà họ có thể xưng hô để tỏ ra tôn trọng. Giống như các hệ thống đại từ ở các nước châu Á khác, đại từ nhân xưng tiếng Việt biểu thị địa vị xã hội giữa người nói và những người khác trong cuộc trò chuyện.

Bảng dưới đây thể hiện lớp đại từ đầu tiên có thể được đặt trước bằng một từ thể hiện số nhiều hóa. Thông tin trong ngoặc bên cạnh các dạng đại từ này cho biết thông tin về địa vị xã hội giữa người nói và một người (hoặc nhiều người) khác. Do đó, “người cấp dưới đối với người cấp trên” chỉ ra rằng người nói có địa vị xã hội thấp hơn so với người khác (chẳng hạn như người nghe) có địa vị xã hội cao hơn. Nhãn “thân mật” chỉ ra rằng người nói và một người khác đang có mối quan hệ gần gũi hơn chẳng hạn như giữa các thành viên trong gia đình hoặc giữa những người bạn thân. Nhãn “thân mật” dùng để chỉ mối quan hệ rất thân thiết như giữa vợ chồng hoặc người yêu.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	<i>tôi</i> (có thể là trang trọng)	<i>bọn tôi, chúng tôi</i> (không bao gồm ngôi thứ hai)
	<i>ta</i> (trung lập, không trang trọng)	<i>bọn ta, chúng ta</i> (bao gồm ngôi thứ hai)
	<i>tao</i> (cấp trên nói với cấp dưới, quen thuộc)	<i>bọn tao, chúng tao</i> (thô tục, không bao gồm ngôi thứ hai)
	<i>mình</i> (thân mật)	<i>mình, chúng mình, bọn mình</i> (thân mật, bao gồm cả ngôi thứ hai)
Ngôi thứ hai	<i>mày</i> or <i>mi</i> (cấp trên nói với cấp dưới, quen thuộc)	<i>bay, chúng mày, tụi mày, bọn mày, chúng bay</i> (cấp trên nói với cấp dưới, quen thuộc)
Ngôi thứ ba	<i>nó</i> (cấp trên nói với cấp dưới, quen thuộc)	<i>chúng nó, bọn nó</i>

Ngôi thứ nhất *tôi* là đại từ duy nhất có thể được sử dụng trong lời nói lịch sự. Ngôi thứ nhất *ta* thường được sử dụng khi nói chuyện với chính mình như trong một cuộc độc thoại, nhưng cũng biểu thị địa vị cao hơn của người nói (chẳng hạn như địa vị của một quan chức cấp cao, v.v.). Các hình thức cấp trên nói với cấp dưới khác ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai (*tao, mày, mi, bay*) thường được sử dụng trong bối cảnh xã hội quen thuộc, chẳng hạn như giữa các thành viên trong gia đình (ví dụ: chị gái nói với em gái, v.v.). Những hình thức này được coi là bất lịch sự và thay vào đó, có nhiều hình thức khác nhau tránh sử dụng những đại từ này, chẳng hạn như sử dụng thuật ngữ họ hàng. Ngôi thứ ba *nó* (dùng để chỉ động vật, trẻ em và người lớn bị khinh miệt, chẳng hạn

như những tên tội phạm) ít tôn trọng hơn so với ngôi thứ hai *tao, mày, mi, bay*. Đại từ *minh* chỉ được sử dụng trong các mối quan hệ thân mật, chẳng hạn như giữa vợ chồng.

Các đại từ trong bảng trên có thể được sửa đổi bằng cách đặt trước chúng một từ thể hiện hình thức số nhiều như từ *chúng* như trong từ *chúng mày, chúng nó*. Sự phân biệt số nhiều bao gồm/không bao gồm sự tồn tại của ngôi thứ hai khi sử dụng các đại từ ngôi thứ nhất: *chúng tôi* và *chúng tao* là không bao gồm sự tồn tại của ngôi thứ hai (tức là *tôi* và *họ* chứ không phải *bạn*), *chúng ta* và *chúng mình* là bao gồm sự tồn tại của ngôi thứ hai (tức là *bạn* và *tôi*). Một số từ (*ta, mình, bay*) có thể được sử dụng để thể hiện hình thức số nhiều, dẫn đến các cặp có tham chiếu trùng nhau (ví dụ: cả *ta* và *chúng ta* đều có nghĩa là “bao gồm *chúng ta*”).

Lớp đại từ khác được gọi là đại từ “tuyệt đối”. Chúng không thể được sửa đổi bằng cách đặt trước chúng một từ thể hiện hình thức số nhiều. Nhiều hình thức đại từ trong số này mang tính văn chương và cổ xưa, đặc biệt ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	<i>minh</i> (thân mật, mang tính văn chương)	<i>chưa</i> (mang tính văn chương)
	<i>qua</i> (nam nói với nữ, mang tính văn chương)	
	<i>thiếp</i> (nữ nói với nam, mang tính văn chương)	
Ngôi thứ hai	<i>trẫm</i> (người có chức vị cao nói với quần thần hoặc thân dân, mang tính cổ xưa)	-
	<i>mi</i> (thân mật, mang tính văn chương)	
	<i>bậu</i> (nữ nói với nam, mang tính văn chương)	
Ngôi thứ ba	<i>chàng</i> (nữ nói với nam, mang tính văn chương)	<i>người ta</i>
	<i>y</i> (thân mật)	
	<i>hắn</i> (thân mật)	
	<i>nghe</i> (mang tính văn chương)	
	<i>va</i> (thân mật, chỉ nam giới)	

Không giống như những loại đại từ thứ nhất, những từ ngôi thứ ba tuyệt đối này (*y, hắn, va*) chỉ dùng để chỉ những thứ có sức sống (thường là con người). Từ *y* có thể được đặt trước bằng một từ thể hiện số nhiều trong các phương ngữ Nam bộ, trong trường hợp đó nó được tôn trọng hơn từ *nó*. Đại từ tuyệt đối *người ta* có phạm vi tham chiếu rộng hơn như “họ, mọi người nói chung, chúng ta, ai đó”. [7]

Ngoài những đại từ nhân xưng nêu trên, trong tiếng Việt, đại từ thường biểu thị mức độ quan hệ họ hàng. Đó là: *cụ, ông, bà, cô, dì, chú, bác, thím, cậu, mợ, anh, chị, em, cháu*..... Đây cũng là một điều khó khăn mà người nước ngoài phải vượt qua khi họ muốn học tiếng Việt. Ví dụ, người Việt có thể sử dụng từ *cậu* và *tớ/minh* một cách thân thiện

để xưng hô với một người: *you* và *I* bằng tiếng Anh; *mày* và *tao* một cách rất bất lịch sự; *anh/chị* và *tôi* một cách tôn trọng hơn. Đặc biệt, trong tiếng Việt, khi có nhiều đại từ nhân xưng cùng một vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ thì đại từ nhân xưng *tôi* luôn được đặt lên trước còn các đại từ khác thì được đặt ở phía sau vì người Việt luôn tôn trọng cái *tôi*.

### 2.2. So sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt

Từ những nghiên cứu ở trên cho chúng ta thấy, đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và đại từ nhân xưng trong tiếng Việt đều có ngôi, số và giới, chúng được dùng ở vị trí chủ ngữ và tân ngữ, nhưng chúng có sự khác biệt lớn về số lượng và về yếu tố văn hóa khi chúng ta sử dụng chúng. Trong tiếng Anh chỉ có tám đại từ nhân xưng ở vị trí chủ ngữ và tám đại từ nhân xưng ở vị trí tân ngữ. Các đại từ nhân xưng này được sử dụng không có sự phân biệt về tuổi tác hoặc các mối quan hệ xã hội, hoặc mối quan hệ họ hàng... Còn trong tiếng Việt thì ngược lại. Số lượng đại từ nhân xưng có rất nhiều và cách xưng hô phụ thuộc vào tuổi tác, mối quan hệ xã hội, mối quan hệ họ hàng... Vì vậy, người Việt rất thận trọng trong việc lựa chọn đại từ nhân xưng cho phù hợp với tình huống giao tiếp.

### 3. Kết luận

Tiếng Anh và tiếng Việt là hai ngôn ngữ khác nhau nên chứa đựng hai nền văn hóa khác nhau. Vì vậy, khi học một ngôn ngữ khác, chúng ta sẽ tìm hiểu về văn hóa được thể hiện qua ngôn ngữ đó nhằm tránh những nhầm lẫn hay những cú sốc về văn hóa khi giao tiếp hoặc khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc ngược lại. Từ kết quả nghiên cứu ở trên sẽ giúp cho người học tiếng Anh và tiếng Việt biết được sự khác biệt về văn hóa khi sử dụng đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ để mang lại mục đích giao tiếp tốt nhất.

### Tài liệu tham khảo

1. Cultural differences (Sự khác biệt về văn hóa), Nguồn từ: ([https://canvas.instructure.com/accounts/10/external\\_tools/69910?launch\\_type=global\\_navigation](https://canvas.instructure.com/accounts/10/external_tools/69910?launch_type=global_navigation))
2. Đại từ nhân xưng, Nguồn từ: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Đại\\_từ\\_nhân\\_xưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Đại_từ_nhân_xưng)
3. What Are Personal Pronouns? (Đại từ nhân xưng là gì?), Nguồn từ: <https://www.grammarly.com/blog/personal-pronouns/>
4. Vietnamese pronouns (Đại từ tiếng Việt): Nguồn từ: [https://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese\\_pronouns](https://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese_pronouns)